

PHỤ LỤC  
KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM 5% CHI THUỜNG XUYÊN NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận 6)

Đơn vị tính: đồng

| STT      | Tên đơn vị                   | Mã ĐVSDNS | Chương | Khoản | Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% |                      |                    |
|----------|------------------------------|-----------|--------|-------|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|          |                              |           |        |       | Tổng cộng                       | Nguồn 13             | Nguồn 12           |
| A        | B                            | 1         | 2      | 3     | 4=5+6                           | 5                    | 6                  |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>             |           |        |       | <b>3.889.000.000</b>            | <b>3.336.000.000</b> | <b>553.000.000</b> |
| <b>I</b> | <b>Khối Giáo dục Đào tạo</b> |           |        |       | <b>1.769.000.000</b>            | <b>1.750.000.000</b> | <b>19.000.000</b>  |
| <b>a</b> | <b>Mầm Non</b>               |           |        |       | <b>415.000.000</b>              | <b>415.000.000</b>   | <b>0</b>           |
| 1        | Mầm non Rạng Đông 1          | 1073081   | 622    | 071   | 19.000.000                      | 19.000.000           |                    |
| 2        | Mầm non Rạng Đông 2          | 1071868   | 622    | 071   | 17.000.000                      | 17.000.000           |                    |
| 3        | Mầm non Rạng Đông 3          | 1071862   | 622    | 071   | 18.000.000                      | 18.000.000           |                    |
| 4        | Mầm non Rạng Đông 4          | 1072993   | 622    | 071   | 31.000.000                      | 31.000.000           |                    |
| 5        | Mầm non Rạng Đông 5          | 1001280   | 622    | 071   | 12.000.000                      | 12.000.000           |                    |
| 6        | Mầm non Rạng Đông 5A         | 1077452   | 622    | 071   | 23.000.000                      | 23.000.000           |                    |
| 7        | Mầm non Rạng Đông 6          | 1038598   | 622    | 071   | 26.000.000                      | 26.000.000           |                    |
| 8        | Mầm non Rạng Đông 7          | 1078124   | 622    | 071   | 20.000.000                      | 20.000.000           |                    |
| 9        | Mầm non Rạng Đông 8          | 1124372   | 622    | 071   | 20.000.000                      | 20.000.000           |                    |
| 10       | Mầm non Rạng Đông 9          | 1038601   | 622    | 071   | 24.000.000                      | 24.000.000           |                    |
| 11       | Mầm non Rạng Đông 10         | 1077458   | 622    | 071   | 31.000.000                      | 31.000.000           |                    |
| 12       | Mầm non Rạng Đông 11         | 1073080   | 622    | 071   | 29.000.000                      | 29.000.000           |                    |
| 13       | Mầm non Rạng Đông 11A        | 1119427   | 622    | 071   | 37.000.000                      | 37.000.000           |                    |
| 14       | Mầm non Rạng Đông 12         | 1071867   | 622    | 071   | 24.000.000                      | 24.000.000           |                    |
| 15       | Mầm non Rạng Đông 13         | 1074180   | 622    | 071   | 24.000.000                      | 24.000.000           |                    |
| 16       | Mầm non Rạng Đông 14         | 1074181   | 622    | 071   | 25.000.000                      | 25.000.000           |                    |
| 17       | Mầm non Rạng Đông Quận 6     | 1074174   | 622    | 071   | 35.000.000                      | 35.000.000           |                    |
| <b>b</b> | <b>Tiểu Học</b>              |           |        |       | <b>768.000.000</b>              | <b>768.000.000</b>   |                    |
| 1        | TH Bình Tiên                 | 1050638   | 622    | 072   | 28.000.000                      | 28.000.000           |                    |
| 2        | TH Kim Đồng                  | 1001670   | 622    | 072   | 30.000.000                      | 30.000.000           |                    |
| 3        | TH Nguyễn Huệ                | 1074175   | 622    | 072   | 50.000.000                      | 50.000.000           |                    |
| 4        | TH Phù Đổng                  | 1050636   | 622    | 072   | 57.000.000                      | 57.000.000           |                    |
| 5        | TH Châu Văn Liêm             | 1046695   | 622    | 072   | 33.000.000                      | 33.000.000           |                    |
| 6        | TH Lê Văn Tám                | 1050634   | 622    | 072   | 35.000.000                      | 35.000.000           |                    |
| 7        | TH Đặng Nguyên Cẩn           | 1124101   | 622    | 072   | 33.000.000                      | 33.000.000           |                    |
| 8        | TH Him Lam                   | 1038950   | 622    | 072   | 26.000.000                      | 26.000.000           |                    |
| 9        | TH Nguyễn Văn Luông          | 1122108   | 622    | 072   | 44.000.000                      | 44.000.000           |                    |
| 10       | TH Nguyễn Thiện Thuật        | 1001669   | 622    | 072   | 20.000.000                      | 20.000.000           |                    |
| 11       | TH Lam Sơn                   | 1079772   | 622    | 072   | 62.000.000                      | 62.000.000           |                    |
| 12       | TH Chi Lăng                  | 1050640   | 622    | 072   | 40.000.000                      | 40.000.000           |                    |
| 13       | TH Phú Lâm                   | 1037869   | 622    | 072   | 85.000.000                      | 85.000.000           |                    |
| 14       | TH Phú Định                  | 1050635   | 622    | 072   | 62.000.000                      | 62.000.000           |                    |

| STT        | Tên đơn vị                                 | Mã ĐVSĐNS | Chương | Khoản | Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% |                    |                    |
|------------|--------------------------------------------|-----------|--------|-------|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|            |                                            |           |        |       | Tổng cộng                       | Nguồn 13           | Nguồn 12           |
| A          | B                                          | 1         | 2      | 3     | 4=5+6                           | 5                  | 6                  |
| 15         | TH Phạm Văn Chí                            | 1050637   | 622    | 072   | 40.000.000                      | 40.000.000         |                    |
| 16         | TH Trương Công Định                        | 1009698   | 622    | 072   | 29.000.000                      | 29.000.000         |                    |
| 17         | TH Hùng Vương                              | 1105576   | 622    | 072   | 42.000.000                      | 42.000.000         |                    |
| 18         | TH Võ Văn Tần                              | 1050639   | 622    | 072   | 35.000.000                      | 35.000.000         |                    |
| 19         | TH Nhật Tảo                                | 1046694   | 622    | 072   | 17.000.000                      | 17.000.000         |                    |
| <b>c</b>   | <b>Trung học cơ sở</b>                     |           |        |       | <b>468.000.000</b>              | <b>468.000.000</b> |                    |
| 1          | THCS Bình Tây                              | 1037866   | 622    | 073   | 51.000.000                      | 51.000.000         |                    |
| 2          | THCS Phạm Đình Hồ                          | 1068402   | 622    | 073   | 49.000.000                      | 49.000.000         |                    |
| 3          | THCS Nguyễn Văn Luông                      | 1037219   | 622    | 073   | 67.000.000                      | 67.000.000         |                    |
| 4          | THCS Lam Sơn                               | 1076947   | 622    | 073   | 71.000.000                      | 71.000.000         |                    |
| 5          | THCS Hoàng Lê Kha                          | 1104279   | 622    | 073   | 41.000.000                      | 41.000.000         |                    |
| 6          | THCS Văn Thân                              | 1068401   | 622    | 073   | 24.000.000                      | 24.000.000         |                    |
| 7          | THCS Phú Định                              | 1037868   | 622    | 073   | 55.000.000                      | 55.000.000         |                    |
| 8          | THCS Đoàn Kết                              | 1037867   | 622    | 073   | 30.000.000                      | 30.000.000         |                    |
| 9          | THCS Nguyễn Đức Cảnh                       | 1072625   | 622    | 073   | 33.000.000                      | 33.000.000         |                    |
| 10         | THCS Hậu Giang                             | 1038952   | 622    | 073   | 43.000.000                      | 43.000.000         |                    |
| 11         | THCS Nguyễn Thái Bình                      | 1133268   | 622    | 073   | 4.000.000                       | 4.000.000          |                    |
| <b>d</b>   | <b>-Khuyết tật</b>                         |           |        |       | <b>2.000.000</b>                | <b>2.000.000</b>   |                    |
| 1          | TH Hy Vọng                                 | 1007515   | 622    | 072   | 2.000.000                       | 2.000.000          |                    |
| <b>e</b>   | <b>Trung tâm-PGD</b>                       |           |        |       | <b>116.000.000</b>              | <b>97.000.000</b>  | <b>19.000.000</b>  |
| 1          | Trung tâm GDNN và GDTX                     | 1126867   | 622    | 075   | 97.000.000                      | 97.000.000         |                    |
| 2          | Phòng Giáo dục và Đào tạo                  | 1073515   | 622    | 075   | 19.000.000                      | 0                  | 19.000.000         |
| <b>II</b>  | <b>Sự nghiệp Y tế</b>                      |           |        |       | <b>60.000.000</b>               | <b>53.000.000</b>  | <b>7.000.000</b>   |
| 1          | Trung tâm Y tế                             | 1086034   | 623    | 131   | 60.000.000                      | 53.000.000         | 7.000.000          |
| <b>III</b> | <b>Sự nghiệp văn hóa - thể thao</b>        |           |        |       | <b>35.000.000</b>               | <b>30.000.000</b>  | <b>5.000.000</b>   |
| 1          | Nhà thiếu nhi                              | 1071622   | 625    | 161   | 13.000.000                      | 13.000.000         |                    |
| 2          | Trung tâm Văn hóa - Thể thao               | 1131422   | 625    | 161   | 22.000.000                      | 17.000.000         | 5.000.000          |
| <b>IV</b>  | <b>Quản lý nhà nước - Đảng đoàn thể</b>    |           |        |       | <b>540.000.000</b>              | <b>280.000.000</b> | <b>260.000.000</b> |
| <b>a</b>   | <b>Các phòng ban chuyên môn thuộc Quận</b> |           |        |       | <b>416.000.000</b>              | <b>212.000.000</b> | <b>204.000.000</b> |
| 1          | Phòng Tài chính Kế hoạch                   | 1004655   | 618    | 341   | 27.000.000                      | 20.000.000         | 7.000.000          |
| 2          | Phòng Quản lý đô thị                       | 1004508   | 619    | 341   | 45.000.000                      | 45.000.000         | 0                  |
| 3          | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội     | 1004753   | 624    | 341   | 62.000.000                      | 16.000.000         | 46.000.000         |
| 4          | Phòng Kinh tế                              | 1038638   | 620    | 341   | 35.000.000                      | 11.000.000         | 24.000.000         |
| 5          | Phòng Giáo dục và Đào tạo                  | 1073515   | 622    | 341   | 15.000.000                      | 15.000.000         | 0                  |
| 6          | Văn phòng Ủy ban nhân dân                  | 1071858   | 605    | 341   | 69.000.000                      | 32.000.000         | 37.000.000         |
| 7          | Phòng Nội vụ                               | 1071858   | 635    | 341   | 22.000.000                      | 15.000.000         | 7.000.000          |
| 8          | Phòng Tài nguyên Môi trường                | 1071858   | 626    | 341   | 35.000.000                      | 20.000.000         | 15.000.000         |
| 9          | Phòng Văn hóa và Thông tin                 | 1071858   | 625    | 341   | 44.000.000                      | 10.000.000         | 34.000.000         |
| 10         | Phòng Y tế                                 | 1071858   | 623    | 341   | 18.000.000                      | 10.000.000         | 8.000.000          |
| 11         | Phòng Tư pháp                              | 1071858   | 614    | 341   | 33.000.000                      | 10.000.000         | 23.000.000         |

| STT      | Tên đơn vị              | Mã<br>ĐVSĐNS | Chương | Khoản | Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% |                      |                    |
|----------|-------------------------|--------------|--------|-------|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|          |                         |              |        |       | Tổng cộng                       | Nguồn 13             | Nguồn 12           |
| A        | B                       | 1            | 2      | 3     | 4=5+6                           | 5                    | 6                  |
| 12       | Thanh tra               | 1071858      | 637    | 341   | 11.000.000                      | 8.000.000            | 3.000.000          |
| <b>b</b> | <b>Đoàn thể</b>         |              |        |       | <b>124.000.000</b>              | <b>68.000.000</b>    | <b>56.000.000</b>  |
| 1        | Ủy ban Mặt trận tổ quốc | 1011426      | 710    | 361   | 58.000.000                      | 16.000.000           | 42.000.000         |
| 2        | Hội Liên hiệp Phụ Nữ    | 1011419      | 712    | 361   | 15.000.000                      | 15.000.000           | 0                  |
| 3        | Hội Cựu Chiến Binh      | 1086085      | 714    | 361   | 12.000.000                      | 12.000.000           | 0                  |
| 4        | Hội Chữ Thập Đỏ         | 1085952      | 717    | 362   | 6.000.000                       | 6.000.000            | 0                  |
| 5        | Ban Chấp Hành Đoàn      | 1011420      | 711    | 361   | 33.000.000                      | 19.000.000           | 14.000.000         |
| <b>V</b> | <b>Chi khối Phường</b>  |              |        |       | <b>1.485.000.000</b>            | <b>1.223.000.000</b> | <b>262.000.000</b> |
| 1        | UBND Phường 1           | 1052181      | 800    | 341   | 109.000.000                     | 88.000.000           | 21.000.000         |
| 2        | UBND Phường 2           | 1018995      | 800    | 341   | 102.000.000                     | 83.000.000           | 19.000.000         |
| 3        | UBND Phường 3           | 1019090      | 800    | 341   | 102.000.000                     | 83.000.000           | 19.000.000         |
| 4        | UBND Phường 4           | 1019220      | 800    | 341   | 107.000.000                     | 88.000.000           | 19.000.000         |
| 5        | UBND Phường 5           | 1018988      | 800    | 341   | 109.000.000                     | 88.000.000           | 21.000.000         |
| 6        | UBND Phường 6           | 1018989      | 800    | 341   | 109.000.000                     | 88.000.000           | 21.000.000         |
| 7        | UBND Phường 7           | 1018990      | 800    | 341   | 103.000.000                     | 88.000.000           | 15.000.000         |
| 8        | UBND Phường 8           | 1018991      | 800    | 341   | 117.000.000                     | 88.000.000           | 29.000.000         |
| 9        | UBND Phường 9           | 1052173      | 800    | 341   | 109.000.000                     | 88.000.000           | 21.000.000         |
| 10       | UBND Phường 10          | 1052170      | 800    | 341   | 103.000.000                     | 89.000.000           | 14.000.000         |
| 11       | UBND Phường 11          | 1052171      | 800    | 341   | 106.000.000                     | 88.000.000           | 18.000.000         |
| 12       | UBND Phường 12          | 1052168      | 800    | 341   | 103.000.000                     | 88.000.000           | 15.000.000         |
| 13       | UBND Phường 13          | 1018984      | 800    | 341   | 101.000.000                     | 88.000.000           | 13.000.000         |
| 14       | UBND Phường 14          | 1018985      | 800    | 341   | 105.000.000                     | 88.000.000           | 17.000.000         |